

Số: 35<sup>A</sup>/TB-UBND

Yên Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

**THÔNG BÁO**

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách  
xã Yên Đồng Quý IV năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/06/2015;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Đồng về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Yên Đồng Quý IV năm 2024.*

UBND xã Yên Đồng thông báo tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Yên Đồng Quý IV năm 2024 ( Kèm theo mẫu biểu công khai theo thông tư 343/2016/TT-BTC)

Hình thức công khai: Đăng tải trên trang điện tử của xã Yên Đồng

UBND xã Yên Đồng thông báo để các bộ phận chuyên môn, các ban ngành có liên quan được biết./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường thôn/xóm trong xã;
- Lưu VP, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

  
Phạm Quốc Huy

UBND XÃ YÊN ĐỒNG

Biểu số 113/CK TC - NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024**

(Kèm theo thông báo số: 35A../TB-UBND ngày 10./..02../2025 của UBND xã Yên Đồng)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2024	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>8.747.000.000</b>	<b>5.945.660.889</b>	<b>68,0</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	290.000.000	128.656.650	44,4
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.313.000.000	4.148.324.239	179,4
3	Thu bổ sung	6.144.000.000	1.668.680.000	27,2
	- Bổ sung cân đối ngân sách	6.144.000.000	1.464.000.000	23,8
	- Bổ sung có mục tiêu		204.680.000	
4	Thu chuyển nguồn			
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>8.747.000.000</b>	<b>8.896.648.275</b>	<b>101,7</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.500.000.000	3.953.333.000	263,6
2	Chi thường xuyên	7.084.000.000	4.943.315.275	69,8
3	Dự phòng	163.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Yên Đông

Biểu số 114/CK TC - NSNN



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số: 35<sup>Đ</sup>/TB-UBND ngày 10/02/2025 của UBND xã Yên Đông)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng số thu</b>	<b>12.584.715.000</b>	<b>8.747.000.000</b>	<b>14.874.934.519</b>	<b>5.945.660.889</b>	<b>118,20</b>	<b>67,97</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>290.000.000</b>	<b>290.000.000</b>	<b>128.656.650</b>	<b>128.656.650</b>	44,36	44,36
1	Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	6.075.000	6.075.000	12,15	12,15
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.000.000	110.000.000	42.281.650	42.281.650	38,44	38,44
3	Thu phạt	10.000.000	10.000.000	0	0	0,00	0,00
4	Thu khác	120.000.000	120.000.000	80.300.000	80.300.000	66,92	66,92
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>6.150.715.000</b>	<b>2.313.000.000</b>	<b>13.077.597.869</b>	<b>4.148.324.239</b>	<b>212,62</b>	<b>179,35</b>
1	Các khoản thu phân chia	193.572.000	143.000.000	168.928.045	118.249.668	87,27	82,69
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	111.429.000	78.000.000	96.639.705	67.647.829	86,73	86,73
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			0		0,00	0,00
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000.000	25.000.000	0		0,00	0,00
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	57.143.000	40.000.000	72.288.340	50.601.839	126,50	126,50

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5.957.143.000	2.170.000.000	12.908.669.824	4.030.074.571	216,69	185,72
2.1	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	1.500.000.000	12.385.390.500	3.715.617.150	247,71	247,71
2.2]	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			243.981.000	73.194.300		
2.2	Thuế giá trị gia tăng	614.286.000	430.000.000	152.514.308	152.514.308	24,83	35,47
2.3	Thuế thu nhập cá nhân	342.857.000	240.000.000	126.784.016	88.748.813	36,98	36,98
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			0			
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.144.000.000</b>	<b>6.144.000.000</b>	<b>1.668.680.000</b>	<b>1.668.680.000</b>	<b>27,16</b>	<b>27,16</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách			1.464.000.000	1.464.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			204.680.000	204.680.000		

UBND Xã: Yên Đông

Biểu số 115/CK TC - NSNN



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo thông báo số: 35A/TB-UBND ngày 10/02/2025 của UBND xã Yên Đông)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>8.747.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>7.247.000.000</b>	<b>8.896.648.275</b>	<b>3.953.333.000</b>	<b>4.943.315.275</b>	<b>101,7</b>	<b>263,6</b>	<b>68,2</b>
<b>1</b>	<b>Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội</b>	<b>768.612.000</b>		<b>768.612.000</b>	<b>183.054.400</b>		183.054.400	23,8		23,8
1.1	Chi dân quân tự vệ	159.244.000		159.244.000	47.014.400		47.014.400	29,5		29,5
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	609.368.000		609.368.000	136.040.000		136.040.000	22,3		22,3
<b>2</b>	<b>Chi giáo dục</b>	<b>1.032.000.000</b>	<b>958.000.000</b>	<b>74.000.000</b>	<b>2.881.826.000</b>	<b>2.878.316.000</b>	<b>3.510.000</b>	<b>279,3</b>	<b>300,5</b>	<b>4,7</b>
<b>3</b>	<b>Chi đào tạo</b>	<b>26.000.000</b>		<b>26.000.000</b>	<b>19.500.000</b>		<b>19.500.000</b>	<b>75,0</b>		<b>75,0</b>
<b>5</b>	<b>Chi y tế</b>	<b>80.000.000</b>		<b>80.000.000</b>	<b>10.635.300</b>		<b>10.635.300</b>	<b>13,3</b>		<b>13,3</b>
<b>6</b>	<b>Chi văn hóa, thông tin</b>	<b>127.000.000</b>	<b>42.000.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>22.180.000</b>		<b>22.180.000</b>	<b>17,5</b>	<b>0,0</b>	<b>26,1</b>
<b>7</b>	<b>Chi phát thanh, truyền thanh</b>	<b>42.000.000</b>		<b>42.000.000</b>	<b>10.635.300</b>		<b>10.635.300</b>	<b>25,3</b>		<b>25,3</b>
<b>8</b>	<b>Chi thể dục, thể thao</b>	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0,0</b>		<b>0,0</b>
<b>9</b>	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>74.000.000</b>		<b>74.000.000</b>	<b>165.779.000</b>		<b>165.779.000</b>	<b>224,0</b>		<b>224,0</b>
<b>10</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>660.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.194.490.000</b>	<b>1.075.017.000</b>	<b>119.473.000</b>	<b>181,0</b>	<b>215,0</b>	<b>74,7</b>
10.1	Giao thông	520.000.000	500.000.000	20.000.000	1.075.017.000	1.075.017.000		206,7	215,0	0,0
10.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	110.000.000		110.000.000	119.473.000		119.473.000	108,6		108,6
10.3	Địa chính	10.000.000		10.000.000	0		0	0,0		0,0
10.4	Thương mại, du lịch	20.000.000		20.000.000	0		0	0,0		0,0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 =
11	<b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	5.219.388.000		5.219.388.000	<b>2.127.225.999</b>		<b>2.127.225.999</b>	<b>40,8</b>		<b>40,8</b>
11.1	Quản lý Nhà nước	3.092.944.560		3.092.944.560	1.321.011.535		1.321.011.535	42,7		42,7
11.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	881.286.400		881.286.400	308.931.445		308.931.445	35,1		35,1
11.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	490.044.960		490.044.960	170.164.015		170.164.015	34,7		34,7
11.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	170.604.000		170.604.000	70.361.290		70.361.290	41,2		41,2
11.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	191.103.200		191.103.200	86.600.975		86.600.975	45,3		45,3
11.6	Hội Cựu chiến binh	148.674.320		148.674.320	55.391.254		55.391.254	37,3		37,3
11.7	Hội Nông dân	181.266.560		181.266.560	77.233.585		77.233.585	42,6		42,6
11.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	63.464.000		63.464.000	37.531.900		37.531.900	59,1		59,1
12	<b>Chi cho công tác xã hội</b>	552.000.000		552.000.000	125.796.000		125.796.000	22,8		22,8
12.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	434.628.000		434.628.000	112.000.000		112.000.000	25,8		25,8
12.2	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	117.372.000		117.372.000	13.796.000		13.796.000	11,8		11,8
13	<b>Dự phòng</b>	163.000.000		163.000.000	0		0	0,0		0,0
14	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau				2.155.526.276		2.155.526.276			